Chi tiết mã HS 2202.99.50

Mã HS	2202.99.50
Mô tả hàng hóa	Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép, nước ép từ quả hạch (nut) hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09 / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Đồ uống không có ga khác dùng ngay được không cần pha loãng
Đơn vị	lít/kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 08:46:26
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/22029950/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2761
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2761
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL2		BT2026!Q2761
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-TH)	0% (trừ TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-TH)	0% (trừ TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,7	3,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,7	3,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	16,4	16,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2739
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2700
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2700
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2700
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2700
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2700
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2700
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E2738
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2738
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2738
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2738

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2738
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2738
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E2742
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F2742
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2742
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2742
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2742
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2742
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2742
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2706
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F2702
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G2702
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H2702
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I2702
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J2702
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K2702
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2702
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2702
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2702
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2702
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2702
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2702
VCFTA	2022	2022	7	VC!D2749
VCFTA	2023	2023	3	VC!E2749
VCFTA	2024	2024	0	VC!F2749
VCFTA	2025	2025	0	VC!G2749

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H2749
VCFTA	2027	2027	0	VC!I2749
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D2746
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E2746
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F2746
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2746
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2746
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2746
AHKFTA	2022	2022	18	AKH!D2754
AHKFTA	2023	2023	12	AKH!E2754
AHKFTA	2024	2024	12	AKH!F2754
AHKFTA	2025	2025	6	AKH!G2754
AHKFTA	2026	2026	6	AKH!H2754
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I2754
EVFTA	2022	2022	18,7	EV-NK!D2725
EVFTA	2023	2023	15	EV-NK!E2725
EVFTA	2024	2024	11,2	EV-NK!F2725
EVFTA	2025	2025	7,5	EV-NK!G2725
EVFTA	2026	2026	3,7	EV-NK!H2725
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2725
UKVFTA	2022	2022	18,7	UKV!D2727
UKVFTA	2023	2023	15	UKV!E2727
UKVFTA	2024	2024	11,2	UKV!F2727
UKVFTA	2025	2025	7,5	UKV!G2727
UKVFTA	2026	2026	3,7	UKV!H2727
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2727

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	14,5	CPTPP!D2721
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	9,7	CPTPP!E2721
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	4,8	CPTPP!F2721
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2721
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2721
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2721
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2721
RCEP A	2022	2022	27	RCEPT-A!D2746
RCEP A	2023	2023	24	RCEPT-A!E2746
RCEP A	2024	2024	21	RCEPT-A!F2746
RCEP A	2025	2025	18	RCEPT-A!G2746
RCEP A	2026	2026	15	RCEPT-A!H2746
RCEP A	2027	2027	12	RCEPT-A!I2746
RCEP B	2022	2022	27	B!D2746
RCEP B	2023	2023	24	B!E2746
RCEP B	2024	2024	21	B!F2746
RCEP B	2025	2025	18	B!G2746
RCEP B	2026	2026	15	B!H2746
RCEP B	2027	2027	12	B!I2746
RCEP C	2022	2022	27	C!D2746
RCEP C	2023	2023	24	C!E2746
RCEP C	2024	2024	21	C!F2746
RCEP C	2025	2025	18	C!G2746
RCEP C	2026	2026	15	C!H2746
RCEP C	2027	2027	12	C!I2746
RCEP D	2022	2022	27,3	D!D2746

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	24,5	D!E2746
RCEP D	2024	2024	21,8	D!F2746
RCEP D	2025	2025	19,1	D!G2746
RCEP D	2026	2026	16,4	D!H2746
RCEP D	2027	2027	13,6	D!I2746
RCEP E	2022	2022	27	E!D2749
RCEP E	2023	2023	24	E!E2749
RCEP E	2024	2024	21	E!F2749
RCEP E	2025	2025	18	E!G2749
RCEP E	2026	2026	15	E!H2749
RCEP E	2027	2027	12	E!I2749
RCEP F	2022	2022	27	F!D2746
RCEP F	2023	2023	24	F!E2746
RCEP F	2024	2024	21	F!F2746
RCEP F	2025	2025	18	F!G2746
RCEP F	2026	2026	15	F!H2746
RCEP F	2027	2027	12	F!I2746
VIFTA	2024	2024	30	VI!F2563
VIFTA	2025	2025	30	VI!G2563
VIFTA	2026	2026	30	VI!H2563
VIFTA	2027	2027	30	VI!I2563

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VIFTA 30%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (30%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 30%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2202.99 có 6 dòng thuế; dòng 2202.99.50 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Đồ uống không có ga khác dùng ngay được không cần pha loãng.	2202.99.10 Đồ uống chứa sữa tiệt trùng có hương liệu; 2202.99.20 Đồ uống sữa đậu nành; 2202.99.30 Đồ uống từ nước dừa (SEN); 2202.99.40 Đồ uống có chứa cà phê hoặc đồ uống có hương liệu cà phê; 2202.99.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL2: Nước giải khát theo Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) có hàm lượng đường trên 5g/100ml		174/2025/NĐ-CP - PL2	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2202.99.50. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 2202.99.50 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2761), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.